

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN

NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

(không bao gồm các Ban quản lý dự án)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 41

S. D. N. - U. I. A.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiển	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Ông Trần Chiến Công	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Ông Lê Văn Giòn	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Ông Ngô Văn Lui	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

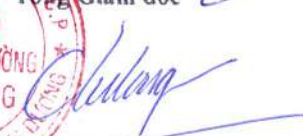
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2017
T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Trần Chiến Công

Số: 1109/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được lập ngày 31 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Các điều chỉnh theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương đã được Văn phòng Công ty thực hiện trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.
- Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Công ty đang hoàn tất báo cáo quyết toán cổ phần hóa để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương thẩm định. Do vậy, số liệu trên Báo cáo tài chính kèm theo có thể thay đổi sau khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt chính thức.
- Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/10/2016 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		977.540.307.390	1.468.053.458.406
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	119.923.529.201	79.553.541.424
111 1. Tiền		54.923.529.201	34.553.541.424
112 2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	45.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	133.500.000.000	206.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		133.500.000.000	206.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		440.327.828.587	885.536.603.933
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	243.867.177.863	216.867.940.611
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.746.370.496	39.638.023.210
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.500.000.000	16.500.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	158.818.522.362	618.848.780.165
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.604.242.134)	(6.318.140.053)
140 IV. Hàng tồn kho	10	277.283.380.200	288.745.200.650
141 1. Hàng tồn kho		277.479.598.651	289.384.540.347
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(196.218.451)	(639.339.697)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.505.569.402	8.218.112.399
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.560.269.636	6.819.388.362
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		274.002.340	340.670.439
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.671.297.426	1.058.053.598
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.720.694.209.635	5.258.816.414.542
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.127.978.891.192	1.180.816.974.459
214 1. Phải thu nội bộ dài hạn		1.126.554.189.929	1.180.816.974.459
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	1.424.701.263	-
220 II. Tài sản cố định		3.716.186.404.549	3.287.571.167.888
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.629.680.266.505	3.202.152.140.001
222 - Nguyên giá		5.510.833.191.153	4.838.581.925.234
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.881.152.924.648)	(1.636.429.785.233)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	86.506.138.044	85.419.027.887
228 - Nguyên giá		92.275.387.447	92.275.387.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.769.249.403)	(6.856.359.560)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		501.098.842.368	425.056.394.363
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	501.098.842.368	425.056.394.363
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	315.243.943.561	329.605.049.606
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97.709.409.787	97.709.409.787
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		232.500.000.000	232.500.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(34.965.466.226)	(604.360.181)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		60.186.127.965	35.766.828.226
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	60.186.127.965	35.766.828.226
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.698.234.517.025	6.726.869.872.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/10/2016 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.163.328.157.769	5.226.332.331.948
310 I. Nợ ngắn hạn		1.154.158.373.550	1.220.455.528.974
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	65.086.680.071	60.557.266.937
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	9.857.313.302	11.149.779.473
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.977.706.834	48.371.714.870
314 4. Phải trả người lao động		32.171.246.025	35.848.971.212
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	34.265.285.515	24.529.151.267
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	228.537.843.792	318.577.433.520
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	696.864.375.271	656.979.197.299
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	52.644.903.962	39.523.615.088
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.753.018.778	24.918.399.308
330 II. Nợ dài hạn		4.009.169.784.219	4.005.876.802.974
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	2.892.635.508.741	2.889.705.324.747
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.116.534.275.478	1.116.171.478.227
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.534.906.359.256	1.500.537.541.000
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1.534.386.079.256	1.500.017.261.000
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.830.299.256	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		25.830.299.256	-
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.555.780.000	17.261.000
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		520.280.000	520.280.000
431 1. Nguồn kinh phí	23	520.280.000	520.280.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.698.234.517.025	6.726.869.872.948

Người lập biểu


Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng


Trần Tấn Đức



Đã được kiểm tra và đúng, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc


Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	379.258.069.155	992.722.398.146
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.821.822.361
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		379.258.069.155	990.900.575.785
11 4. Giá vốn hàng bán	26	239.164.521.034	626.128.140.179
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.093.548.121	364.772.435.606
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	14.419.080.023	121.179.906.738
22 7. Chi phí tài chính	28	54.441.663.385	65.446.909.324
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		20.003.291.033	59.040.285.885
25 8. Chi phí bán hàng	29	51.974.449.768	142.314.304.267
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	24.305.667.500	52.314.492.421
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.790.847.491	225.876.636.332
31 11. Thu nhập khác	31	5.937.587.710	28.332.698.862
32 12. Chi phí khác	32	1.451.334.194	6.454.579.689
40 13. Lợi nhuận khác		4.486.253.516	21.878.119.173
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.277.101.007	247.754.755.505
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.446.801.751	32.750.258.034
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.830.299.256	215.004.497.471

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Trần Tấn Đức



Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.277.101.007	247.754.755.505
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		66.213.356.584	204.031.650.086
03	- Các khoản dự phòng		38.204.086.880	(1.142.785.654)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.303.139.578)	6.234.821.296
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.964.046.433)	(121.179.906.738)
06	- Chi phí lãi vay		20.003.291.033	58.817.308.368
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		140.430.649.493	394.515.842.863
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		98.051.320.156	132.699.236.851
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		11.904.941.696	(23.271.217.703)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(93.432.792.313)	(500.582.355.785)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5.166.715.988	(5.492.729.424)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.841.240.013)	(46.254.645.841)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.174.612.445)	(17.322.260.608)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.157.537.255)	(34.848.972.296)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.947.445.307	(100.557.101.943)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(101.256.478.242)	(334.754.181.871)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(206.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.500.000.000	236.699.475.556
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	78.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.263.465.672	46.536.291.079
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.493.012.570)	(179.518.415.236)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		509.940.906.579	999.399.319.958
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(464.623.852.272)	(654.961.892.847)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(81.343.091.145)	(88.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.026.036.838)	256.437.427.111
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		40.428.395.899	(23.638.090.068)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		79.553.541.424	103.142.429.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(58.408.122)	49.201.829
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	119.923.529.201	79.553.541.424

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức



Đã kiểm tra và xác nhận đúng ngày 31 tháng 03 năm 2017
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700145694 ngày 30/09/2016. Công ty đang hoàn tất báo cáo quyết toán cổ phần hóa để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương thẩm định.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Xây lắp;
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;
- Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị;
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên;
- Xí nghiệp Cấp nước Thuận An;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một.

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao là hoạt động Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị...

Ngoài ra, Công ty còn có một số Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí.

Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (Ban ADB);	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương.	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương

Báo cáo tài chính này được lập riêng cho Văn phòng Công ty và các xí nghiệp, không bao gồm các giao dịch, số dư và các sự kiện khác của các Ban quản lý dự án nêu trên.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01/10/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Đối với các sản phẩm sản xuất ra, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10011
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM
AA

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây lắp

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tiền mặt	741.938.884	1.535.883.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.181.590.317	33.017.658.245
Các khoản tương đương tiền (i)	65.000.000.000	45.000.000.000
	119.923.529.201	79.553.541.424

(i) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 65.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	133.500.000.000	133.500.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	133.500.000.000	133.500.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	153.500.000.000	153.500.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000

(i): Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á với lãi suất 6,5%/năm.

(ii): Tiền gửi có kỳ hạn 14 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á với lãi suất 7,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	97.709.409.787	(465.466.226)	97.709.409.787	(604.360.181)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	93.959.409.787	-	93.959.409.787	-
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	3.750.000.000	(465.466.226)	3.750.000.000	(604.360.181)
Đầu tư vào đơn vị khác	232.500.000.000	(34.500.000.000)	232.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	232.500.000.000	(34.500.000.000)	232.500.000.000	-
	<u>330.209.409.787</u>	<u>(34.965.466.226)</u>	<u>330.209.409.787</u>	<u>(604.360.181)</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tái chế Vật Liệu Xanh	Bình Dương	22,99%	22,99%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Bình Dương	15,00%	15,00%	Cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Văn phòng Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 38.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	21.755.778.800	21.751.785.796
Các khoản phải thu khách hàng khác	222.111.399.063	195.116.154.815
	<u>243.867.177.863</u>	<u>216.867.940.611</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>7.465.367.073</u>	<u>2.140.374.750</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Quỳnh Phúc	6.521.452.842	-	7.916.436.353	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	2.792.445.778	-	3.404.198.191	-
Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
Các đối tượng khác	16.988.471.876	(2.893.740.480)	22.873.388.666	(2.893.740.480)
	31.746.370.496	(2.893.740.480)	39.638.023.210	(2.893.740.480)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i)	16.500.000.000	16.500.000.000
	16.500.000.000	16.500.000.000

(i): Cho Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh vay theo các hợp đồng cho mượn vốn để thanh toán các hợp đồng thiết kế, cung cấp vật tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel năng suất 35-40 triệu viên/năm với lãi suất 0,7%/tháng. Các khoản cho vay này được gia hạn đến 30/06/2017.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	40.500.000.000	35.640.000.000	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Công ty Phú Cường	763.790.954	-	520.000.000	-
- Các công ty khác	4.392.618.058	1.182.941.085	4.392.618.058	365.252.212
	47.427.183.219	36.822.941.085	6.683.392.265	365.252.212

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	217.425.364.227	-	230.885.366.124	(250.305.105)
Công cụ, dụng cụ	281.235.930	-	25.276.895	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	43.970.112.222	-	44.701.775.745	-
Thành phẩm	15.129.581.168	(196.218.451)	13.595.135.476	(389.034.592)
Hàng hóa	673.305.104	-	176.986.107	-
	277.479.598.651	(196.218.451)	289.384.540.347	(639.339.697)

(i): Tại thời điểm 31/12/2016, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Văn phòng Công ty bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu (Công trình dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2016 là 9.071.497.495 VND) và các công trình công ích (Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2016 là 17.110.147.000 VND và Công trình cải thiện vệ sinh với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2016 là 440.932.200 VND) với tổng số tiền 26.622.576.695 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.081.559.547	4.924.994.417
Chi phí gia công sửa chữa	157.221.407	220.913.886
Chi phí chờ phân bổ khác	321.488.682	1.673.480.059
	4.560.269.636	6.819.388.362

b) Dài hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.227.141.183	14.823.003.198
Chi phí san lấp mặt bằng	2.444.665.076	2.516.142.350
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.682.340.103	5.530.881.390
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước - Xí nghiệp Thủ Dầu Một	7.104.856.764	5.829.217.128
Chi phí thuê đất	14.031.250.206	1.965.484.331
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	10.127.080.576	-
Chi phí chờ phân bổ khác	6.568.794.057	5.102.099.829
	60.186.127.965	35.766.828.226

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Mua sắm	61.636.330.261	61.636.330.261
Quyền sử dụng đất (i)	61.636.330.261	61.636.330.261
Xây dựng cơ bản	439.462.512.107	363.420.064.102
Nhà máy nước Chơn Thành	144.294.413.210	105.065.339.116
Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	58.418.759.491	38.880.027.671
Các công trình khác	236.749.339.406	219.474.697.315
	501.098.842.368	425.056.394.363

(i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.399.312.914.234	497.122.080.642	2.677.652.095.541	9.945.339.495	457.999.773	254.091.495.549	4.838.581.925.234
- Mua trong kỳ	-	2.950.394.000	2.710.586.182	41.172.728	-	486.539.639	6.188.692.549
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.729.619.518	4.843.783.284	18.795.924.753	-	-	-	28.369.327.555
- Tăng do xác định lại giá trị doanh nghiệp	344.801.737.061	7.595.037.441	285.013.226.308	158.620.517	-	124.624.488	637.693.245.815
Số dư cuối kỳ (i)	1.748.844.270.813	512.511.295.367	2.984.171.832.784	10.145.132.740	457.999.773	254.702.659.676	5.510.833.191.153
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	505.320.043.095	269.191.908.993	804.758.178.319	9.209.275.766	125.499.950	47.824.879.110	1.636.429.785.233
- Khấu hao trong kỳ (ii)	12.003.040.494	9.833.736.876	43.273.322.400	149.276.456	-	769.143.158	66.028.519.384
- Hao mòn tài sản vào nguồn phúc lợi	7.843.275	-	-	-	-	-	7.843.275
- Tăng do xác định lại giá trị doanh nghiệp	148.703.396.552	-	54.754.083.882	-	-	-	203.457.480.434
- Giảm do xác định lại giá trị doanh nghiệp	-	(22.904.001.443)	-	(467.194.694)	-	(1.399.507.541)	(24.770.703.678)
Số dư cuối kỳ	666.034.323.416	256.121.644.426	902.785.584.601	8.891.357.528	125.499.950	47.194.514.727	1.881.152.924.648
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	893.992.871.139	227.930.171.649	1.872.893.917.222	736.063.729	332.499.823	206.266.616.439	3.202.152.140.001
Tại ngày cuối kỳ	1.082.809.947.397	256.389.650.941	2.081.386.248.183	1.253.775.212	332.499.823	207.508.144.949	3.629.680.266.505

(i): Trong đó giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá 1.774.854.218.024 VND và khấu hao lũy kế đến 31/12/2014 là 155.969.687.491 VND đã được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này từ ngày 01/01/2015 (trình bày tại thuyết minh số 37).

(ii): Khấu hao của Công trình dự án khu dân cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ với giá trị 406.186.455 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 31/12/2016 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 9.071.497.495 VND (trình bày tại thuyết minh số 10).

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	6.953.165.536	244.571.250	92.275.387.447
Số dư cuối kỳ	<u>85.027.713.161</u>	<u>49.937.500</u>	<u>6.953.165.536</u>	<u>244.571.250</u>	<u>92.275.387.447</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	156.687.992	49.937.500	6.405.162.818	244.571.250	6.856.359.560
- Khấu hao trong kỳ	147.337.200	-	37.500.000	-	184.837.200
- Giảm do xác định lại giá trị doanh nghiệp	-	-	(1.271.947.357)	-	(1.271.947.357)
Số dư cuối kỳ	<u>304.025.192</u>	<u>49.937.500</u>	<u>5.170.715.461</u>	<u>244.571.250</u>	<u>5.769.249.403</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	84.871.025.169	-	548.002.718	-	85.419.027.887
Tại ngày cuối kỳ	<u>84.723.687.969</u>	<u>-</u>	<u>1.782.450.075</u>	<u>-</u>	<u>86.506.138.044</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/10/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	533.462.116.849	533.462.116.849	431.357.086.020	431.220.530.803	533.598.672.066	533.598.672.066
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	150.000.000.000		150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	11.880.620.311	11.880.620.311	12.399.397.693	-	24.280.018.004	24.280.018.004
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	280.997.324.796	280.997.324.796	144.395.980.743	220.613.158.277	204.780.147.262	204.780.147.262
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	35.584.171.742	35.584.171.742	69.561.707.584	5.607.372.526	99.538.506.800	99.538.506.800
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	205.000.000.000	205.000.000.000	55.000.000.000	205.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	123.517.080.450	123.517.080.450	75.802.023.308	36.053.400.553	163.265.703.205	163.265.703.205
	656.979.197.299	656.979.197.299	507.159.109.328	467.273.931.356	696.864.375.271	696.864.375.271
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	522.918.105.158	522.918.105.158	-	29.464.893.553	493.453.211.605	493.453.211.605
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	160.725.568.910	160.725.568.910	5.738.670.682	-	166.464.239.592	166.464.239.592
- Ngân hàng Thế giới	326.505.393.905	326.505.393.905	-	-	326.505.393.905	326.505.393.905
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	70.560.000.000	70.560.000.000	-	3.360.000.000	67.200.000.000	67.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	50.350.000.000	50.350.000.000	-	2.450.000.000	47.900.000.000	47.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	25.174.057.272	25.174.057.272	30.186.514.877	-	55.360.572.149	55.360.572.149
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	2.500.000.000	117.500.000.000	117.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	3.455.433.432	3.455.433.432	2.658.635.000	697.507.000	5.416.561.432	5.416.561.432
	1.239.688.558.677	1.239.688.558.677	78.583.820.559	38.472.400.553	1.279.799.978.683	1.279.799.978.683
Khoản đến hạn trả trong vòng 12	(123.517.080.450)	(123.517.080.450)	(75.802.023.308)	(36.053.400.553)	(163.265.703.205)	(163.265.703.205)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.116.171.478.227	1.116.171.478.227			1.116.534.275.478	1.116.534.275.478

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,00%	Tin chấp	150.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,30%	Tin chấp	24.280.018.004	11.880.620.311
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	4,3% - 5,3%	Tin chấp	204.780.147.262	280.997.324.796
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	99.538.506.800	35.584.171.742
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,00%	Quyền đòi nợ	55.000.000.000	205.000.000.000
				<u>533.598.672.066</u>	<u>533.462.116.849</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,00%	2026	Tín chấp	292.526.415.439	309.896.415.439
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tín chấp	200.926.796.166	213.021.689.719
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2037	Tín chấp	166.464.239.592	160.725.568.910
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tín chấp	326.505.393.905	326.505.393.905
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,80%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	67.200.000.000	70.560.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	47.900.000.000	50.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	55.360.572.149	25.174.057.272
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	117.500.000.000	80.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2021	Tín chấp	5.416.561.432	3.455.433.432
					<u>1.279.799.978.683</u>	<u>1.239.688.558.677</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(163.265.703.205)	(123.517.080.450)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>1.116.534.275.478</u>	<u>1.116.171.478.227</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Cty TNHH Thương mại N.T.P	17.907.425.800	17.907.425.800	17.260.485.000	17.260.485.000
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	7.374.559.004	7.374.559.004	7.075.299.880	7.075.299.880
Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh	5.240.362.999	5.240.362.999	6.404.205.259	6.404.205.259
Đối tượng khác	34.564.332.268	34.564.332.268	29.817.276.798	29.817.276.798
	<u>65.086.680.071</u>	<u>65.086.680.071</u>	<u>60.557.266.937</u>	<u>60.557.266.937</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.588.385.372	-	-	-
Đối tượng khác	6.268.927.930	6.268.927.930	11.149.779.473	11.149.779.473
	<u>9.857.313.302</u>	<u>6.268.927.930</u>	<u>11.149.779.473</u>	<u>11.149.779.473</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	7.741.786	1.355.733.785	6.709.456.577	9.537.338.071	1.479.889.495	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.777.995.087	2.446.801.751	14.174.612.445	-	10.050.184.393
Thuế thu nhập cá nhân	136.333.601	-	226.180.899	89.213.091	-	634.207
Thuế tài nguyên	913.978.211	-	722.570.280	-	191.407.931	-
Các loại thuế khác	-	-	500.000	500.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.237.985.998	9.200.416.183	27.511.513.947	-	6.926.888.234
	<u>1.058.053.598</u>	<u>48.371.714.870</u>	<u>19.305.925.690</u>	<u>51.313.177.554</u>	<u>1.671.297.426</u>	<u>16.977.706.834</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Chi phí trích trước thực hiện công trình	26.461.866.893	7.977.175.349
Chi phí lãi vay phải trả	5.480.681.355	15.318.630.335
Chi phí phải trả khác	2.322.737.267	1.233.345.583
	34.265.285.515	24.529.151.267

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	265.329.877	289.475.341
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.084.251.100	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.628.472.624	283.728.167.988
- Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	4.146.950.000	4.709.450.000
- Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	179.576.227.078	260.919.318.223
- Phải trả khác	8.905.295.546	18.099.399.765
	228.537.843.792	318.577.433.520
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.680.250.000	2.747.001.100
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ (i)	368.719.390.777	367.551.227.386
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi - Công ty CP KCN Tân Bình	2.250.000.000	3.000.000.000
TSCĐ và vật tư nhận bàn giao từ các BQL DA chờ quyết toán nguồn hình thành	2.519.985.867.964	2.516.407.096.261
	2.892.635.508.741	2.889.705.324.747

(i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa thực hiện làm kế ước nợ đối với Công ty.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình (i)	586.478.354	1.479.081.193
Chi phí xử lý rác thải công nghiệp	52.058.425.608	38.044.533.895
	52.644.903.962	39.523.615.088

(i) Chi phí trích cho những công trình đã được Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ. Tỷ lệ trích dự phòng bảo hành là 5% trên doanh thu.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.034.413.573.264	16.943.765.717	-	17.261.000	1.051.374.599.981
Lãi trong kỳ trước	-	-	215.004.497.471	-	215.004.497.471
Tăng vốn do tăng nguồn hình thành TSCĐ	47.300.697.844	-	-	-	47.300.697.844
Phân phối lợi nhuận	-	-	(215.004.497.471)	-	(215.004.497.471)
Thay đổi khác	16.943.765.717	(16.943.765.717)	-	-	-
Giảm khác	(5.622.956)	-	-	-	(5.622.956)
Số dư cuối kỳ trước	1.098.652.413.869	-	-	17.261.000	1.098.669.674.869
Xử lý tài chính khi chuyển đổi thành công ty cổ phần	401.347.586.131	-	-	-	401.347.586.131
Số dư cuối kỳ trước sau điều chỉnh	1.500.000.000.000	-	-	17.261.000	1.500.017.261.000
Lãi trong kỳ này	-	-	25.830.299.256	-	25.830.299.256
Kết chuyển tăng nguồn vốn hình thành tài sản	-	-	-	8.538.519.000	8.538.519.000
Số dư cuối kỳ này	1.500.000.000.000	-	25.830.299.256	8.555.780.000	1.534.386.079.256

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/10/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV	765.000.000.000	51,00	765.000.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	525.000.000.000	35,00	525.000.000.000	35,00
Các cổ đông khác	210.000.000.000	14,00	210.000.000.000	14,00
	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.500.000.000.000	1.034.413.573.264
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	465.592.049.692
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	5.622.956
- Vốn góp cuối kỳ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/10/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	520.280.000	633.340.070
Nộp kinh phí sự nghiệp cấp cho Xí nghiệp khai thác thủy lợi do quyết toán thừa	-	(113.060.070)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>520.280.000</u>	<u>520.280.000</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/10/2016
- USD	5.994,29	6.005,29
- EUR	3.214,57	10.393,86

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/10/2016
Công nợ tiền đồng hồ nước	695.980.200	695.980.200
	695.980.200	695.980.200

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 VND
Doanh thu bán hàng	255.824.776.091	715.983.322.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.427.371.842	268.542.170.229
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.005.921.222	8.196.905.143
	379.258.069.155	992.722.398.146
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	7.170.257.312	8.163.597.736

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	147.098.460.473	395.497.799.842
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	91.002.167.656	220.036.487.207
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.507.014.151	10.820.263.912
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(443.121.246)	(226.410.782)
	239.164.521.034	626.128.140.179

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.099.462.933	18.156.989.238
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.864.583.500	34.622.917.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.151.894.012	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.303.139.578	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác (i)	-	64.500.000.000
	14.419.080.023	121.179.906.738

(i): Tăng doanh thu hoạt động tài chính do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai theo giá cổ phiếu trên sàn chứng khoán tại ngày 30/09/2016 theo biên bản Kiểm toán Nhà nước.

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.003.291.033	59.040.285.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	77.266.307	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.234.821.296
Dự phòng tổn thất đầu tư	34.361.106.045	-
Chi phí tài chính khác	-	171.802.143
	54.441.663.385	65.446.909.324

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	922.115.086	111.530.292
Chi phí nhân công	12.215.751.016	31.723.639.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.191.636.134	99.900.559.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.513.533.660	9.202.975.506
Chi phí khác bằng tiền	2.131.413.872	1.375.599.292
	51.974.449.768	142.314.304.267

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.832.845.205	3.979.009.650
Chi phí nhân công	9.358.814.519	23.233.666.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	858.795.178	2.590.909.057
Thuế, phí và lệ phí	147.249.805	514.047.145
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	4.286.102.081	(302.659.875)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.076.444.662	12.758.414.394
Chi phí khác bằng tiền	3.745.416.050	9.541.105.378
	24.305.667.500	52.314.492.421

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	3.441.955.770	7.474.939.427
Vật tư nhập thừa từ các xí nghiệp, ban quản lý dự án	-	14.181.498.326
Thu tài trợ	-	1.719.889.112
Thu nhập từ thu phí bảo vệ môi trường	896.099.873	2.654.895.808
Hoàn nhập dự phòng phải trả	1.210.988.842	149.774.252
Các khoản khác	388.543.225	2.151.701.937
	5.937.587.710	28.332.698.862

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	1.110.564.038	1.716.544.243
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	-	2.859.447.162
Tiền phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	1.500.000	60.709.635
Chi phí xử lý các khoản công nợ tồn lâu	-	1.222.333.809
Chi phí khác	339.270.156	595.544.840
	1.451.334.194	6.454.579.689

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.923.529.201	-	79.553.541.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	404.110.401.488	(7.710.501.654)	835.716.720.776	(3.424.399.573)
Các khoản cho vay	150.000.000.000	-	222.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	252.500.000.000	-	232.500.000.000	-
	926.533.930.689	(7.710.501.654)	1.370.270.262.200	(3.424.399.573)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.813.398.650.749	1.773.150.675.526
Phải trả người bán, phải trả khác	3.186.260.032.604	3.268.840.025.204
Chi phí phải trả	34.265.285.515	24.529.151.267
	5.033.923.968.868	5.066.519.851.997

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	119.923.529.201	-	-	119.923.529.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	394.975.198.571	1.424.701.263	-	396.399.899.834
Các khoản cho vay	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	232.500.000.000	252.500.000.000
	664.898.727.772	21.424.701.263	232.500.000.000	918.823.429.035
Tại ngày 01/10/2016				
Tiền và tương đương tiền	79.553.541.424	-	-	79.553.541.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	832.292.321.203	-	-	832.292.321.203
Các khoản cho vay	222.500.000.000	-	-	222.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	232.500.000.000	232.500.000.000
	1.134.345.862.627	-	232.500.000.000	1.366.845.862.627

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	696.545.375.271	473.535.287.013	643.317.988.465	1.813.398.650.749
Phải trả người bán, phải trả khác	293.624.523.863	2.892.635.508.741	-	3.186.260.032.604
Chi phí phải trả	34.265.285.515	-	-	34.265.285.515
	<u>1.024.435.184.649</u>	<u>3.366.170.795.754</u>	<u>643.317.988.465</u>	<u>5.033.923.968.868</u>
Tại ngày 01/10/2016				
Vay và nợ	656.660.197.299	435.140.432.881	681.350.045.346	1.773.150.675.526
Phải trả người bán, phải trả khác	379.134.700.457	2.889.705.324.747	-	3.268.840.025.204
Chi phí phải trả	24.529.151.267	-	-	24.529.151.267
	<u>1.060.324.049.023</u>	<u>3.324.845.757.628</u>	<u>681.350.045.346</u>	<u>5.066.519.851.997</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	509.940.906.579	999.399.319.958

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	464.623.852.272	654.961.892.847

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải được loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp. Do đó, Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao đối với các tài sản này từ năm 2015 với tổng giá trị lũy kế đến 31/12/2016 là 196,59 tỷ đồng, trong đó khấu hao năm 2015 và năm 2016 ước tính lần lượt là 98,55 tỷ đồng và 98,04 tỷ đồng. Khấu hao kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016 là 24,51 tỷ đồng.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 1086/UBCK-GSĐC ngày 02/03/2017.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý rác thải VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	213.902.448.524	92.658.674.317	9.576.134.180	43.597.594.891	359.734.851.912
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	106.538.924.723	17.432.580.529	5.264.134.312	10.857.908.557	140.093.548.121
Tổng chi phí mua TSCE	-	-	-	-	58.977.319.843
Tài sản bộ phận	175.022.708.779	95.634.236.004	4.307.506.570	-	274.964.451.353
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	6.423.270.065.672
Tổng tài sản	175.022.708.779	95.634.236.004	4.307.506.570	-	6.698.234.517.025
Nợ phải trả của các bộ phận	175.022.708.779	-	4.307.506.570	-	179.330.215.349
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.983.997.942.420
Tổng nợ phải trả	175.022.708.779	-	4.307.506.570	-	5.163.328.157.769

b) Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	2.203.486.096	3.042.625.150
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	1.242.976.761	4.926.822.535
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	3.723.794.455	194.150.051
Doanh thu tài chính - Cổ tức			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	3.864.583.500	19.322.917.500
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	-	7.800.000.000
Doanh thu tài chính - Lãi mượn vốn, phí bảo lãnh vay vốn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	-	585.130.000
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	354.200.000	1.121.866.666
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	1.586.018.143	1.899.640.021
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	42.987.308.400	106.486.062.800

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	1.216.946.708	43.000.000
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	4.904.238.720	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	1.344.181.645	2.097.374.750
Phải thu về cho vay			
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	16.500.000.000	16.500.000.000
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	7.729.167.000	11.593.750.500
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	961.216.666	1.099.273.412
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	40.500.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Từ ngày 01/10/2016
đến ngày 31/12/2016
VND

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT

784.619.330

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 chưa được kiểm toán. Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là không so sánh được với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức



Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2017
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công